

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482/QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 04 ngày 17/09/2014 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Văn Bồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/01/2016
Ông Nguyễn Chí Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/01/2016
Ông Vương Văn Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/12/2015
	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2016
Ông Nguyễn Văn Bồng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/03/2016
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Hoàng Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016
Ông Đỗ Khắc Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2016

105 -
CÔNG TY
KIỂM SOÁT
A
HOÀ

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 27 và 34 của Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Trong kỳ, Công ty ghi nhận thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội (Khu văn phòng và nhà máy Xi măng Sài Sơn) với số tiền 18.436.239.224 VND. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty chưa hoàn thành thủ tục giải chấp các tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng và để bàn giao hồ sơ tài sản cho khách hàng. Với những tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thông báo số 72 TB/CCT-TB&TK ngày 26/4/2013 của Chi cục thuế Huyện Chương Mỹ - Hà Nội, Công ty chưa ghi nhận số tiền thuê đất tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy từ năm 2007 đến năm 2011 là 1,6 tỷ đồng. Theo quy định tại khoản 3 điều 14 của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Công ty thuộc diện được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thuế về việc miễn tiền thuê đất trong giai đoạn thực hiện đầu tư tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Do vậy nghĩa vụ về tiền thuê đất phải nộp của Nhà máy Xi măng Nam Sơn có thể thay đổi khi có quyết định của cơ quan thuế.

Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2016, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của Dự án Đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh 06 và 17).

Kết luận soát xét có vấn đề ngoại trừ nêu trên của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *HT*

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.499.516.261	134.205.636.196
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	217.815.904	1.014.637.862
111	1. Tiền		217.815.904	1.014.637.862
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.862.853.755	107.977.618.977
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.984.801.526	17.877.295.785
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	17.148.309.056	200.638.332
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	84.252.408.736	90.760.086.030
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.522.665.563)	(860.401.170)
140	III. Hàng tồn kho	8	18.325.046.768	20.332.788.652
141	1. Hàng tồn kho		18.325.046.768	20.332.788.652
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.093.799.834	4.880.590.705
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.732.037.039	3.344.377.548
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.357.540.198	946.845.586
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.222.597	589.367.571
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		370.964.952.442	382.725.681.500
220	I. Tài sản cố định		350.553.641.452	357.507.689.816
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	350.553.641.452	357.507.689.816
222	- Nguyên giá		437.536.149.338	457.248.369.287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.982.507.886)	(99.740.679.471)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		932.436.092	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	932.436.092	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	19.478.874.898	25.217.991.684
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(526.125.102)	(2.556.508.316)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000	7.774.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		516.464.468.703	516.931.317.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		238.671.412.556	245.915.868.647
310	I. Nợ ngắn hạn		152.377.697.577	140.416.791.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.165.949.773	13.533.916.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	67.295.036	17.259.196.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	620.193.059	1.792.293.925
314	4. Phải trả người lao động		2.655.289.537	2.065.474.168
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	697.869.074	2.321.013.338
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.074.965.942	16.527.161.807
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	119.096.135.156	86.917.735.764
330	II. Nợ dài hạn		86.293.714.979	105.499.077.474
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	48.376.925.000	57.815.100.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	37.916.789.979	47.683.977.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.793.056.147	271.015.449.049
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	277.793.056.147	271.015.449.049
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.160.000.000	195.160.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.160.000.000	195.160.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.815.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	59.383.458.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.432.073.333	8.654.466.235
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.426.466.235	13.688.266.144
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.005.607.098	(5.033.799.909)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		516.464.468.703	516.931.317.696

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	113.466.959.174	162.392.752.187
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.466.959.174	162.392.752.187
11	3. Giá vốn hàng bán	22	114.640.388.642	147.896.018.378
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.173.429.468)	14.496.733.809
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	623.604.072	953.290.962
22	6. Chi phí tài chính	24	4.212.955.512	5.871.400.231
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.243.338.726	5.851.214.231
25	7. Chi phí bán hàng	25	215.263.602	1.543.643.382
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.865.928.462	4.716.800.596
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.843.972.972)	3.318.180.562
31	10. Thu nhập khác	27	19.929.798.177	2.023.872.779
32	11. Chi phí khác	28	71.421.616	74.690.793
40	12. Lợi nhuận khác		19.858.376.561	1.949.181.986
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.014.403.589	5.267.362.548
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.008.796.491	1.285.165.128
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.005.607.098</u>	<u>3.982.197.420</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	359	204

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.014.403.589	5.267.362.548
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.460.565.530)	15.418.603.835
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		10.724.057.861	10.520.680.566
03	- Các khoản dự phòng		(368.118.821)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.059.843.296)	(953.290.962)
06	- Chi phí lãi vay		6.243.338.726	5.851.214.231
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.553.838.059	20.685.966.383
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.811.445.045)	(5.892.525.726)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.075.305.792	(2.256.835.521)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.303.096.908)	(10.110.830.474)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		612.340.509	(649.545.100)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.243.338.726)	(5.977.660.301)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.948.745.756)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.570.884.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.116.396.319)	(10.721.060.495)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(4.357.983.728)	52.060.000
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.836.380.159	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		7.769.500.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		660.466.033	777.207.629
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.908.362.464	829.267.629
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		110.811.713.322	79.870.921.374
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(88.400.501.425)	(83.148.617.222)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.411.211.897	(3.277.695.848)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(796.821.958)	(13.169.488.714)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.014.637.862	18.703.503.027
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>217.815.904</u>	<u>5.534.014.313</u>

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật
Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 VND (Một trăm chín mươi lăm tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng), tương đương 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500.444.444 cấp lần đầu ngày 25/12/2003 thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh xi măng elinker và vật liệu xây dựng.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy Xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Xã Nam Tiến, Chương
Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán Clinker

Nhà máy Xi măng Nam Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 10/11/2011, mã số chi nhánh 0500.444.444-003. Nhà máy Xi măng Nam Sơn là đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập và hạch toán kế toán phụ thuộc Văn phòng Công ty.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 41/NQ-HĐQT ngày 28/05/2016. Theo đó, giải thể Nhà máy Xi măng Nam Sơn kể từ ngày 31/05/2016, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy Xi măng Nam Sơn sẽ được hợp nhất vào Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn kể từ ngày 01/06/2016.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong kỳ: “Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ” giảm 49 tỷ đồng tương ứng 30%, “Giá vốn hàng bán” giảm 33 tỷ đồng tương ứng 22,5% so với kỳ trước, điều này dẫn đến “Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ” giảm 15,6 tỷ đồng so với năm 6 tháng đầu năm 2015. Nguyên nhân:
 - ✓ Theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất trả tiền hàng năm ngày 28/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Sài Sơn theo đó Công ty đã chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với Bất động sản nói trên và các quyền khai thác có liên quan đến hoạt động sản xuất xi măng tại khu sản xuất cũ và trụ sở chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội. Do đó, so với kỳ trước hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty không còn phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh của Nhà máy Xi măng Sài Sơn tại Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, đây là hoạt động chiếm tỷ suất lợi nhuận cao của các kỳ trước.
 - ✓ Đồng thời kỳ này thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn do sức ép từ các đối thủ cạnh tranh, trong kỳ giá bán sản phẩm có xu hướng giảm so với kỳ trước điều này dẫn đến kết quả kinh doanh sụt giảm so với 6 tháng đầu năm 2015.

- Tại thời điểm 30/06/2016, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6,8 tỷ đồng; lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh âm 11,8 tỷ đồng, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 45,1 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây: Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới với nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | - 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | - 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | - 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ | - 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | - 05 năm |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu bán hàng, chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	40.156.942	172.556.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.658.962	842.080.969
	217.815.904	1.014.637.862

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	12.312.274.516	11.979.791.328
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	6.508.953.000	-
- Công ty Cổ phần Sài Sơn	1.187.833.296	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.975.740.714	5.897.504.457
	23.984.801.526	17.877.295.785
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	18.821.227.516	11.979.791.328

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Wuxi Jianyi	1.733.132.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	12.979.505.749	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.435.670.807	(63.450.000)	200.638.332	-
	17.148.309.056	(63.450.000)	200.638.332	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi cho vay	-	-	36.861.961	-
Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đã chi trả được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	2.321.912.970	-	3.359.585.130	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II ^[*]	79.667.729.424	-	84.853.014.761	-
Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không tính lãi	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	-
Phải thu cho Công ty TNHH Phương Nam vay không tính lãi	-	-	404.492.520	-
Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	86.725.910	(86.725.910)	87.328.400	-
Phải thu tiền đền bù Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	(224.760.000)	224.760.000	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	686.952.264	-	686.952.264	-
Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	169.432.056	-	33.737.041	-
Phải thu thuế TNCN	782.390	-	192.658.822	-
Các khoản phải thu khác	294.113.722	-	80.695.131	-
	84.252.408.736	(1.111.485.910)	90.760.086.030	-

^[*] Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với các nội dung:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án này.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II sau khi hoàn thành dự án (công trình bắt đầu đi vào khai thác sử dụng).
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Dự án đã được đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tuy nhiên tại thời điểm 30/06/2016, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đã bàn giao tài sản nhưng chưa bàn giao toàn bộ chi phí, nợ, vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiên cứu xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II do dự án chưa thực hiện xong công tác quyết toán, thanh toán với nhà thầu, ngân hàng.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	490.199.423
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Phương Nam	-	-	404.492.520	404.492.520
Các đối tượng khác	1.341.834.376	109.368.236	971.977.820	111.576.650
	2.632.033.799	109.368.236	2.666.669.763	1.806.268.593

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.536.420.840	-	16.422.318.775	-
Công cụ, dụng cụ	69.560.669	-	95.012.589	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	379.804.959	-	1.195.269.627	-
Thành phẩm	4.339.260.300	-	2.620.187.661	-
	18.325.046.768	-	20.332.788.652	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ (*)	2.720.472.039	3.309.682.548
- Chi phí bảo hiểm	11.565.000	34.695.000
	2.732.037.039	3.344.377.548

(*) Đây là các chi phí gạch chịu lửa, gạch cao nhôm, gạch kiểm tính, bê tông chịu nhiệt phục vụ sửa chữa lò tại Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Trong đó gạch cao nhôm phân bổ vào chi phí trong 12 tháng, các vật tư khác phân bổ vào chi phí trong 6 tháng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	182.619.316.264	269.181.277.018	5.149.591.739	214.457.162	83.727.104	457.248.369.287					
- Mua trong kỳ	-	84.411.000	4.070.800.000	202.772.728	-	4.357.983.728					
- Thanh lý nhượng bán	(9.435.438.313)	(11.402.584.606)	(3.115.205.030)	(33.248.624)	(83.727.104)	(24.070.203.677)					
Số dư cuối kỳ	173.183.877.951	257.863.103.412	6.105.186.709	383.981.266	-	437.536.149.338					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	32.672.592.571	62.711.019.814	4.084.578.342	188.761.640	83.727.104	99.740.679.471					
- Khấu hao trong kỳ	3.652.506.172	6.818.377.952	238.328.196	14.845.541	-	10.724.057.861					
- Thanh lý, nhượng bán	(9.435.438.313)	(10.831.541.495)	(3.098.273.910)	(33.248.624)	(83.727.104)	(23.482.229.446)					
Số dư cuối kỳ	26.889.660.430	58.697.856.271	1.224.632.628	170.358.557	-	86.982.507.886					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	149.946.723.693	206.470.257.204	1.065.013.397	25.695.522	-	357.507.689.816					
Tại ngày cuối kỳ	146.294.217.521	199.165.247.141	4.880.554.081	213.622.709	-	350.553.641.452					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 350.266.457.724 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.651.899.122 VND.



11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	932.436.092	-
- Cải tạo khu nhà văn phòng	932.436.092	-
	932.436.092	-

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	7.769.500.000	7.769.500.000
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000	7.774.500.000	7.774.500.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	(526.125.102)	20.000.000.000	(2.556.508.316)
	20.000.000.000	(526.125.102)	20.000.000.000	(2.556.508.316)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng được trích lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II lập.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi Măng, Clinker

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Nhật
- Công ty TNHH Thương mại Hà Ninh
- Phải trả cho các đối tượng khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	-	-	3.801.114.010	3.801.114.010
	3.226.659.715	3.226.659.715	3.208.580.236	3.208.580.236
	5.939.290.058	5.939.290.058	6.524.221.858	6.524.221.858
	9.165.949.773	9.165.949.773	13.533.916.104	13.533.916.104

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- Công ty Cổ phần Sài Sơn
- Các đối tượng khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	17.100.000.000
	67.295.036	67.295.036	67.295.036	159.196.067
	67.295.036	67.295.036	67.295.036	17.259.196.067

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		437.045.290		1.726.159.535		1.976.513.323		-		186.691.502	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	589.367.571		-		1.008.796.491		-		-		419.428.920	
Thuế thu nhập cá nhân	-		644.562.991		625.184		644.592.991		-		595.184	
Thuế tài nguyên	-		336.000		487.120		926.200		103.080		-	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-		-		1.037.868.960		1.037.868.960		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-		-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		710.349.644		29.258.016		730.249.724		4.119.517		13.477.453	
	589.367.571		1.792.293.925		3.807.195.306		4.394.151.198		4.222.597		620.193.059	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	211.878.729	211.878.729
- Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	-	680.663.420
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	485.990.345	1.428.471.189
	697.869.074	2.321.013.338

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	169.861.891	85.773.591
Bảo hiểm xã hội	57.449.700	1.638.400
Phải trả về cổ phần hóa	355.396.335	355.396.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.492.258.016	16.084.353.481
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]	15.641.500.000	13.524.000.000
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	222.513.001	482.315.103
- Phải trả trợ cấp mất việc làm ^[2]	1.807.011.000	1.958.474.000
- Thuế GTGT tạm tính	1.547.862.255	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	150.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	123.371.760	119.564.378
	20.074.965.942	16.527.161.807
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.376.925.000	57.815.100.000
- Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]	48.376.925.000	57.815.100.000
	48.376.925.000	57.815.100.000

[1] Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2016 là 2.865.000 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của Ngân hàng BIDV tại thời điểm 30/06/2016 là: 64.018.425.000 VND. Trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 15.641.500.000 VND.

Theo văn bản sửa đổi bổ sung điều khoản hợp đồng ngày 19/8/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo đó thời gian trả nợ gốc vay 3.765.000 USD được gia hạn thanh toán trong vòng 5 năm, từ năm 2015 đến năm 2019. Lịch thanh toán cụ thể như sau:

<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Cộng</u>
USD	USD	USD	USD	USD	USD
600.000	600.000	800.000	960.000	805.000	3.765.000

^[2] Đây là số tiền trợ cấp mất việc làm đã có quyết định của Giám đốc về việc chi trả cho cán bộ nhân viên nhưng chưa thực hiện chi trả.

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Địa chỉ: Thôn Nam Sơn - Xã Nam Phương Tiến - Huyện Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	71.226.352.474	71.226.352.474	2.672.000.000	11.904.787.499	61.993.564.975	61.993.564.975
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	59.256.852.474	59.256.852.474	-	10.000.000.000	49.256.852.474	49.256.852.474
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	7.769.500.000	7.769.500.000	-	971.187.500	6.798.312.500	6.798.312.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng giao dịch Trần Duy Hưng	-	-	2.672.000.000	133.599.999	2.538.400.001	2.538.400.001
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	4.200.000.000	4.200.000.000	-	800.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
	71.226.352.474	71.226.352.474	2.672.000.000	11.904.787.499	61.993.564.975	61.993.564.975
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.542.375.000)	(23.542.375.000)	(12.305.587.496)	(11.771.187.500)	(24.076.774.996)	(24.076.774.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	47.683.977.474	47.683.977.474			37.916.789.979	37.916.789.979

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, cá nhân và tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Thả nổi	Tài sản	39.999.158.008	38.313.939.247
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Thả nổi	Tài sản	24.999.330.327	24.993.421.517
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Thả nổi	Tài sản	29.992.871.825	-
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp	28.000.000	68.000.000
				95.019.360.160	63.375.360.764

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Thả nổi	2018	Tài sản	58.593.564.975	67.026.352.474
Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	6%	2019	Tài sản	49.256.852.474	59.256.852.474
Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng giao dịch Trần Duy Hưng	VND	Thả nổi	2021	Tài sản	6.798.312.500	7.769.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Thả nổi	2018	Tài sản	2.538.400.001	-
					61.993.564.975	71.226.352.474
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(24.076.774.996)	(23.542.375.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					37.916.789.979	47.683.977.474

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu kỳ trước	97.580.000.000	57.815.713.000	57.815.713.000	105.857.124.551	1.811.263	31.228.367.144	292.483.015.958
Tăng vốn trong kỳ trước	97.580.000.000	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)	(47.580.000.000)	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	3.982.197.420	3.982.197.420
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.106.334.000	-	(1.106.334.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.544.567.000)	(2.544.567.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	195.160.000.000	7.815.713.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	31.331.663.564	293.692.646.378
Số dư đầu kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	8.654.466.235	271.015.449.049
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.005.607.098	7.005.607.098
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	15.432.073.333	277.793.056.147

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên kỳ 2016 số 40/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/05/2016 công ty phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	228.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000	16,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	24,63%	60.066.470.000	30,78%
Các cổ đông khác	115.004.210.000	58,93%	103.004.210.000	52,78%
Cộng	195.160.000.000	100,00%	195.160.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	195.160.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	97.580.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	195.160.000.000	195.160.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	59.383.458.551
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	59.385.269.814	59.385.269.814

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	112.345.646.170	161.874.877.969
Doanh thu khác	1.121.313.004	517.874.218
	113.466.959.174	162.392.752.187
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	108.273.140.071	73.102.604.204

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	113.519.075.638	147.385.000.672
Giá vốn hoạt động khác	1.121.313.004	511.017.706
	114.640.388.642	147.896.018.378

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.917.962	356.489.457
Lãi tính trên khoản chi trả hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II ^[1]	614.686.110	596.801.505
	623.604.072	953.290.962

^[1] Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Lãi suất xác định theo lãi suất cho vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.243.338.726	5.851.214.231
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	20.186.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.030.383.214)	-
	4.212.955.512	5.871.400.231

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	1.284.742.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.000.000	119.870.689
Chi phí khác bằng tiền	210.263.602	139.029.760
	215.263.602	1.543.643.382

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761.794.976	67.773.083
Chi phí nhân công	2.673.881.898	1.906.487.590
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.865.163	53.765.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780.632.711	757.629.228
Chi phí dự phòng	1.662.264.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.530.597	175.940.492
Chi phí khác bằng tiền	647.958.724	1.755.204.225
	6.865.928.462	4.716.800.596

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ ^[1]	18.436.239.224	-
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Nam Sơn ^[2]	1.487.702.953	1.989.432.779
Thu nhập khác	5.856.000	34.440.000
	19.929.798.177	2.023.872.779

^[1] Khoản thu nhập từ hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất trả tiền hàng năm ngày 28/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Sài Sơn. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng là 19.024.213.455 VND, giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng là 587.974.231 VND (chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ số 10).

^[2] Tiền hỗ trợ được nhận theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 01/4/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về chi trả hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	39.370.839	74.690.793
Chi phí khác	32.050.777	-
	71.421.616	74.690.793

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.014.403.589	5.267.362.548
Các khoản điều chỉnh tăng	176.676.984	74.690.793
- Chi phí không được trừ	137.306.145	
- Các khoản tiền phạt	39.370.839	74.690.793
Các khoản điều chỉnh giảm	(151.463.000)	-
- Trợ cấp mất việc làm đã ghi nhận chi phí kỳ trước thực hiện chi trả kỳ này	(151.463.000)	-
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(2.995.635.116)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.043.982.457	5.342.053.341
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.008.796.491	1.175.251.735
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay	-	109.913.392
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(589.367.571)	4.469.291.577
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(4.948.745.756)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	419.428.920	805.710.948

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.005.607.098	3.982.197.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.005.607.098	3.982.197.420
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.516.000	19.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	359	204

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.431.039.547	102.516.377.005
Chi phí nhân công	9.719.512.990	14.878.846.891
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.160.300.869	4.097.624.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.724.057.861	10.520.680.566
Thuế, phí và lệ phí	1.037.868.960	1.348.614.460
Chi phí dự phòng	1.662.264.393	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.339.064.043	18.458.053.075
Chi phí khác bằng tiền	4.551.080.014	4.151.702.211
	122.625.188.677	155.971.898.510

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.815.904	-	1.014.637.862	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.237.210.262	(2.459.215.563)	108.637.381.815	(860.401.170)
Các khoản cho vay	-	-	7.769.500.000	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	108.460.026.166	(2.459.215.563)	117.426.519.677	(860.401.170)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	157.012.925.135	134.601.713.238
Phải trả người bán, phải trả khác	77.617.840.715	87.876.177.911
Chi phí phải trả	697.869.074	2.321.013.338
Cộng	235.328.634.924	224.798.904.487

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	217.815.904	-	-	217.815.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.714.544.699	-	-	105.714.544.699
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	-	5.000.000
Cộng	105.932.360.603	5.000.000	-	105.937.360.603
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.014.637.862	-	-	1.014.637.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.776.980.645	-	-	107.776.980.645
Các khoản cho vay	-	7.769.500.000	-	7.769.500.000
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	-	5.000.000
Cộng	108.791.618.507	7.774.500.000	-	116.566.118.507

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	119.096.135.156	37.916.789.979	-	157.012.925.135
Phải trả người bán, phải trả khác	29.240.915.715	48.376.925.000	-	77.617.840.715
Chi phí phải trả	697.869.074	-	-	697.869.074
Cộng	149.034.919.945	86.293.714.979	-	235.328.634.924
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	86.917.735.764	47.683.977.474	-	134.601.713.238
Phải trả người bán, phải trả khác	30.061.077.911	57.815.100.000	-	87.876.177.911
Chi phí phải trả	2.321.013.338	-	-	2.321.013.338
Cộng	119.299.827.013	105.499.077.474	-	224.798.904.487

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền thuê đất trả tiền hàng năm ngày 28/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (bên A) và Công ty Cổ phần Sài Sơn (bên B) với một số điều khoản chính cụ thể như sau:

- Tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm chuyển nhượng gồm:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội;
 - + Toàn bộ tài sản gắn liền với Bất động sản nói trên và các quyền khai thác có liên quan đến hoạt động sản xuất xi măng bao gồm: Toàn bộ tài sản cố định thuộc khu sản xuất cũ và trụ sở chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội; Quyền sử dụng chung thương hiệu Xi măng Sài Sơn; Kế thừa quyền khai thác nước dưới đất trong khuôn viên khu đất của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn;

CƠ
CH
NG
A/
KI

- Kế thừa quyền xả nước thải vào lưu vực nguồn nước tại hệ thống kênh mương nội đồng tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.
- Giá trị chuyển nhượng và phương thức thanh toán: Giá trị chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 20.556.800.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT); Thanh toán lần 1 số tiền 17.100.000.000 VND, lần 2 toàn bộ số tiền còn lại trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - Bên A có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền thuê đất, quyền khai thác liên quan đến hoạt động sản xuất xi măng tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội cho bên B tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
 - Bên A có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với các Ngân hàng để hoàn thành thủ tục giải chấp các tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng trước khi xuất hóa đơn GTGT cho bên B.

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại thời điểm ký hợp đồng là 587.974.231 VND. Theo chứng thư thẩm định giá số 15P01TDD0402 ngày 21/12/2015 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Vinacontrol, tổng giá trị tài sản được định giá là 18.825.536.000 VND. Trong đó: Công trình xây dựng là 9.905.156.000 VND; Lợi thế quyền thuê đất là 3.698.348.000 VND; Giá trị máy móc thiết bị là 5.222.032.000 VND; Giá trị phần lợi thế kinh doanh là 0 VND.

Đến thời điểm hiện tại, giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2016. Tuy nhiên, hai bên chưa hoàn thành toàn bộ các thủ tục bàn giao tài sản.

Công ty đã ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 thu nhập và chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng này (Chi tiết thuyết minh Báo cáo tài chính số 24).

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm clinker do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2016	năm 2015	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	102.355.910.071	73.102.604.204
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	5.917.230.000	-
Lãi vay phải thu trong kỳ			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	614.686.110	596.801.505

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	12.312.274.516	11.979.791.328
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	6.508.953.000	-
Trả trước người bán			
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn	12.979.505.749	-
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	79.667.729.424	84.853.014.761

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	382.956.000	739.708.115

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	162.392.752.187	161.874.877.969
Giá vốn hàng bán	03	147.896.018.378	147.385.000.672
Thu nhập khác	31	2.023.872.779	2.541.746.997
Chi phí khác	32	74.690.793	585.708.499

Vương Thị Bích Ngọc
Người lập

Phạm Tiến Hiếu
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật

Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016